**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP❄**

Câu 1 : Vấn đề cơ bản của Triết học là gì ? Cách giải quyết vấn đề cơ bản của Triết học trong lịch sử ?

- Trong tác phẩm “Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”, Ph.Ăngghen đã viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại”.

- Vấn đề cơ bản của triết học được phân tích trên hai mặt:

+ Thứ nhất, giữa vật chất và ý thức: cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào?

+ Thứ hai, con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

- Việc giải quyết vấn để cơ bản của triết học là xuất phát điểm của các trường phái lớn: Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; khả tri luận và bất khả tri luận; nhất nguyên luận và nhị nguyên luận.

\* Mặt thứ nhất: Giữa vật chất và ý thức cài nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

- Chủ nghĩa duy vật khẳng định: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức, sinh ra và quyết định ý thức. ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc người. thế giới vật chất là nguồn gốc của ý thức.

- Chủ nghĩa duy vật đã trải quả một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử dưới ba hình thức cơ bản của nó:

+ Hình thức lịch sử đầu tiên chủa chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật chất phác, ngây thơ thời kỳ cổ đại do chủ yếu dựa vào các quan sát trực tiếp.

+ Hình thức lịch sử thứ hai là chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình thế kỷ XVII – XVIII ở Tây Âu.

+ Hình thức lịch sử thứ ba là chủ nghĩa duy vật biện chứng: Mác và Ăngghen đã khắc phục tất cả những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật cũ như tính chất phác, tính máy móc, siêu hình, duy tâm về xã hội. Kế thừa có chọn lọc các hạt nhân hợp lý, các giá trị từng mặt của các hệ thống triết học trong lịch sử và trên cơ sở tổng kết, khái quát những thành tựu của khoa học hiện đại.

- Chủ nghĩa duy tâm khẳng định: ý thức là cái có trước, sản sinh ra thế giới vật chất và quyết định sự tồn tại của thế giới đó.

- Chủ nghĩa duy tâm cũng có một quá trình phát triển lâu dài dưới 2 hình thức chủ yếu:

+ Chủ nghĩa duy tâm khách quan

+ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan

- Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm dù cách trả lời khác nhau, thậm chí đối lập nhau, nhưng họ đều thừa nhận chỉ có một nguyên thể là cái có trước và quyết định cái kia. Do đó họ thuộc các trường phái “Nhất nguyên”. Tuy nhiên, trong lịch sử triết học còn có những nhà triết học thừa nhận cả hai nguyên thể vật chất và ý thức đề song song tồn tại, không cái nào có trước, cái nào có sau và không có cái nào quyết định cái nào… những nhà triết học đó được gọi là những nhà “Nhị nguyên”.

\* Mặt thứ hai:Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

- Thuyết khả tri khẳng định: con người có khả năng nhận thức được thế giới

- Thuyết bất khả tri khẳng định: con người không thể nhận thức được thế giới.

Sở dĩ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy được gọi là vấn đề cơ bản của triết học, bởi vì:

- Thứ nhất: thế giới xung quanh ta không có gì khác ngoài hai nhóm hiện tượng, hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần – đây là mối quan hệ cơ bản nhất., làm cơ sở cho các mối quan hệ khác của triết học. nếu không nghiên cứu vấn đề mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì triết học không có đối tượng nghiên cứu do đó triết học cũng không thể tồn tại.

- Thứ hai: mối quan hệ vật chất – ý thức là điểm xuất phát của thế giới quan. Căn cứ vào cách giải quyết vấn đề này mà người ta phân biệt các trường phái triết học khác nhau. Mặt khác đây còn là cơ sở để phân biệt các nhà triết học với các nhà tư tưởng khác trong lịch sử (quân sự, chính trị, kinh tế)

- Thứ ba: cách giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức quyết định tính chất của mỗi trào lưu triết học và do đó quyết định cách xem xét và giải quyết các vấn đề khác trong đời sống xã hội.

Câu 2: Phân tích nội dung và ý nghĩa của định nghĩa vật chất của Lênin?

- Trong tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, V.I.Lênin đã định nghĩa: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

- Với định nghĩa này, Lênin đã chỉ rõ:

"Vật chất là một phạm trù triết học" - xác định góc độ của việc xem xét một phạm trù rộng và khái quát nhất, không thể hiểu theo nghĩa hẹp như các khái niệm vật chất thường dùng trong các lĩnh vực khoa học cụ thể hoặc đời sống, sinh hoạt hàng ngày.

- Thuộc tính cơ bản nhất của vật chất là "thực tại khách quan", "tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

- Vật chất là vô cùng, vô tận, nó có vô vàn những thuộc tính khác nhau, song mọi dạng, mọi đối tượng của vật chất đều có thuộc tính ấy. Đó cũng chính là tiêu chuẩn để phân biệt cái gì thuộc về vật chất và cái gì không thuộc về vật chất, cả trong tự nhiên và đời sống xã hội. Vì vậy, tất cả những gì tồn tại độc lập với ý thức của con người đều là những dạng khác nhau của vật chất.

- Như thế, những quy luật kinh tế - xã hội, những quan hệ sản xuất của xã hội… tuy không tồn tại dưới dạng vật thể, cũng không có khối lượng năng lượng, có cấu trúc lý - hoá nhưng chúng tồn tại khách quan không lệ thuộc vào ý muốn, vào cảm giác của con người. Do đó chúng là loại vật chất ở dạng xã hội.

- Vật chất "được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh lại". Thế giới vật chất tuy tồn tại độc lập với ý thức của con người nhưng sự tồn tại đó không phải là trừu tượng, mà là sự tồn tại hiện thực, cụ thể, cảm tính. Khi một dạng vật chất nào đó tác động đến con người sẽ gây ra những cảm giác và đem lại cho con người sự nhận thức, sự phản ánh về chúng. Như vậy, dù thế giới vật chất vô cùng và đa dạng nhưng chỉ có cái con người chưa nhận thức được chứ không thể không nhận thức được.

- Vật chất "được đem lại cho con người trong cảm giác" nó là nguồn gốc của cảm giác, của ý thức, có trước ý thức và thực sự vật chất phải là tính thứ nhất; ý thức, cảm giác là tính thứ hai.

- Định nghĩa của Lênin về vật chất đã giải quyết được cả hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mang lại ý nghĩa lớn lao về mặt nhận thức khoa học cũng như thực tiễn.

- Định nghĩa vật chất của Lênin đã khắc phục được tính trực quan, siêu hình, máy móc cũng như biến tướng của nó trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ, của các nhà tư tưởng tư sản hiện đại. Do đó, làm cho chủ nghĩa duy vật phát triển lên một trình độ mới, tạo cơ sở khoa học cho sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Cùng với việc làm cơ sở khoa học và vũ khi lý luận để đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, định nghĩa của Lênin về vật chất đảm bảo sự thuyết phục của chủ nghĩa duy vật biện chứng trước sự phát triển không ngừng của khoa học tự nhiên.

Đã gần hai thế kỷ, khoa học tự nhiên, đặc biệt là vật lý học đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và đã tiến những bước rất dài, nhưng định nghĩa vật chất của Lênin vẫn còn nguyên ý nghĩa. Cho nên, dù giá trị của định nghĩa có được thừa nhận ở mọi nơi hay không thì nó cũng đã và đang trang bị một thế giới quan và phương pháp luận cho các nhà khoa học, cổ vũ họ đi sâu nghiên cứu thế giới vật chất, làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại.

Câu 3: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn? Ý nghĩa phương pháp luận ?

- Lịch sử của triết học cũng là lịch sử của những cuộc đấu tranh xung quanh vấn đề cơ bản của triết học với hai phạm trù lớn: vật chất và ý thức. Song, để đi đến được những quan niệm, định nghĩa khoa học và tương đối hoàn chỉnh về chúng cũng phải đến một giai đoạn lịch sử nhất định với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Vật chất, theo Lênin, "là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác''.

Vật chất tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động để thể hiện sự tồn tại của mình. Không thể có vật chất không vận động và không có vận động ở ngoài vật chất. Đồng thời vật chất vận động trong không gian và thời gian. Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính chung vốn có của các dạng vật chất cụ thể.

Ý thức là sản phẩm của quá trình phát triển của tự nhiên và lịch sử - xã hội. Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ não người thông qua hoạt động thực tiễn. Chính vì vậy, không thể xem xét hai phạm trù này tách rời, cứng nhắc, càng không thể coi ý thức (bao gồm cảm xúc, ý chí, tri thức…) là cái có trước, cái sinh ra và quyết định sự tồn tại, phát triển của thế giới vật chất.

- Vật chất quyết định sự hình thành và phát triển của ý thức. Vật chất là cái có trước, nó sinh ra và quyết định ý thức:

- Nguồn gốc của ý thức chính là vật chất: Bộ não người - cơ quan phản ánh thế giới xung quanh, sự tác động của thế giới vật chất vào bộ não người, tạo thành nguồn gốc tự nhiên.

- Lao động và ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) trong hoạt động thực tiễn cùng với nguồn gốc tự nhiên quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của ý thức.

- Mặt khác, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Vật chất là đối tượng, khách thể của ý thức, nó quy định nội dung, hình thức, khả năng và quá trình vận động của ý thức.

- Tác động trở lại của ý thức.

Ý thức do vật chất sinh ra và quy định, nhưng ý thức lại có tính độc lập tương đối của nó. Hơn nữa, sự phản ánh của ý thức đối với vật chất là sự phản ánh tinh thần, phản ánh sáng tạo và chủ động chứ không thụ động, máy móc, nguyên xi thế giới vật chất, vì vậy nó có tác động trở lại đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

- Dựa trên các tri thức về quy luật khách quan, con người đề ra mục tiêu, phương hướng, xác định phương pháp, dùng ý chí để thực hiện mục tiêu ấy. Vì vậy, ý thức tác động đến vật chất theo hai hướng chủ yếu: Nếu ý thức phản ánh đúng đắn điều kiện vật chất, hoàn cảnh khách quan thì sẽ thúc đẩy hoặc tạo sự thuận lợi cho sự phát triển của đối tượng vật chất. Ngược lại, nếu ý thức phản ánh sai lệch hiện thực sẽ làm cho hoạt động của con người không phù hợp với quy luật khách quan, do đó, sẽ kìm hãm sự phát triển của vật chất.

- Tuy vậy, sự tác động của ý thức đối với vật chất cũng chỉ với một mức độ nhất định chứ nó không thể sinh ra hoặc tiêu diệt các quy luật vận động của vật chất được. Và suy cho cùng, dù ở mức độ nào nó vẫn phải dựa trên cơ sở sự phản ánh thế giới vật chất.

- Biểu hiện của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong đời sống xã hội là quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, đồng thời ý thức xã hội có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội.

- Ngoài ra, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức còn là cơ sở để nghiên cứu, xem xét các mối quan hệ khác như: lý luận và thực tiễn, khách thể và chủ thể, vấn đề chân lý.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

Do vật chất là nguồn gốc và là cái quyết định đối với ý thức, cho nên để nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng, trước hết phải xem xét nguyên nhân vật chất, tồn tại xã hội - để giải quyết tận gốc vấn đề chứ không phải tìm nguồn gốc, nguyên nhân từ những nguyên nhân tinh thần nào đấy. ''Tính khách quan của sự xem xét'' chính là ở chỗ đó.

- Mặt khác, ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại đối với vật chất, cho nên trong nhận thức phải có tính toàn diện, phải xét đến vai trò của nhân tố tinh thần.

- Trong hoạt động thực tiễn, phải xuất phát từ những điều kiện khách quan và giải quyết những nhiệm vụ của thực tiễn đặt ra trên cơ sở tôn trọng sự thật. Đồng thời cũng phải nâng cao nhận thức, sử dụng và phát huy vai trò năng động của các nhân tố tinh thần, tạo thành sức mạnh tổng hợp giúp cho hoạt động của con người đạt hiệu quả cao.

- Không chỉ có vậy, việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ trên khắc phục thái độ tiêu cực thụ động, chờ đợi, bó tay trước hoàn cảnh hoặc chủ quan, duy ý chí do tách rời và thổi phồng vai trò của từng yếu tố vật chất hoặc ý thức.

Câu 4: Phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển? Ý nghĩa phương pháp luận?

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là một trong hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. Khái niệm mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ sự tác động, liên hệ, ràng buộc và chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Mọi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong những mối liên hệ, tác động và không loại trừ một lĩnh vực nào. Nhờ có mối liên hệ mà có sự vận động và do đó, mới có sự tồn tại của vật chất, hay nói cách khác, mối liên hệ là phổ biến, là hiện thực, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, thể hiện tính khách quan, tính thống nhất vật chất của thế giới.

- Các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất rất đa dạng nên mối liên hệ giữa chúng cũng đa dạng, phổ biến nhưng đều mang tính khách quan chứ không phải thần linh, thượng đế hay "ý niệm tuyệt đối" nào sinh ra cả, có mối liên hệ giữa các hiện tượng vật chất, các hiện tượng tinh thần và giữa các hiện tượng vật chất với hiện tượng tinh thần, song những mối liên hệ tinh thần chỉ là sự phản ánh và là sản phẩm của các mối liên hệ vật chất.

- Trong thế giới vô cùng, vô tận này không có bất cứ một sự vật, hiện tượng nào tồn tại bên ngoài mối liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Các mối liên hệ đó, căn cứ vào tính chất phạm vi, trình độ có thể phân biệt thành các loại như sau: Liên hệ bên trong và bên ngoài, chung và riêng, cơ bản và không cơ bản, chủ yếu và thứ yếu, không gian và thời gian, trực tiếp và gián tiếp…

Tuy nhiên, sự phân loại này là tương đối vì mối liên hệ đó chỉ là bộ phận trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến nói chung. Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những mối liên hệ chung nhất và phổ biến nhất của thế giới khách quan. Còn những hình thức cụ thể, riêng biệt là đối tượng của các ngành khoa học cụ thể khác nhau.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đòi hỏi trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện. Khi xem xét sự vật, hiện tượng, quá trình phải xem xét tất cả các mối liên hệ giữa chúng với các sự vật, hiện tượng khác, đặt chúng trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định.

Nguyên tắc toàn diện đòi hỏi chống lại cách xem xét phiến diện, một chiều, siêu hình, chỉ thấy cây mà không thấy rừng. Tuy nhiên, xem xét toàn diện không có nghĩa là đồng loạt, bình quân mà phải đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng mối liên hệ, có như thế mới nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng, sự việc và giải quyết vấn đề thấu đáo, đúng đắn, toàn diện và có hiệu quả cao. Đó cũng chính là hoạt động theo quan điểm lịch sử - cụ thể.

- Đối lập với phương pháp siêu hình, phép biện chứng khẳng định mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều tồn tại trong sự vận động, biến đổi và phát triển.

Phát triển là sự vận động tiến lên của các sự vật, hiện tượng từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- Nguyên lý về sự phát triển có mối quan hệ biện chứng với nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, nhờ có mối liên hệ thì mới có vận động và phát triển.

- Là một hình thức đặc trưng của vận động, phát triển là sự vận động theo khuynh hướng đi lên và gắn liền với sự ra đời của cái mới.

- Sự phát triển của sự vật mang tính khách quan, phổ biến, đa dạng và phong phú. Mọi sự vật, hiện tượng nếu xem xét toàn bộ một quá trình đều vận động trải qua giai đoạn sinh thành, phát triển và mất đi. Chính sự mất đi của các sự vật, hiện tượng này là điều kiện ra đời của sự vật, hiện tượng khác. Không phải chỉ có khuynh hướng đi lên mới được coi là sự phát triển mà nó thường được diễn ra quanh co, phức tạp, qua những khâu trung gian mà có lúc bao hàm cả sự thụt lùi, đi xuống tạm thời.

- Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới. Sự vận động, biến đổi dù phức tạp bao nhiêu, cuối cùng cũng tự vạch cho mình, phát triển tiến lên không ngừng. Sự phát triển có nguồn gốc, động lực là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong chính bản thân sự vật, hiện tượng. Phát triển là sự thay đổi về chất của sự vật theo khuynh hướng tiến lên của đường "xoáy chôn ốc".

- Với những nội dung cơ bản trên, quan điểm về sự phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã bác bỏ những sai lầm của quan điểm siêu hình và quan điểm duy tâm, tôn giáo về sự phát triển.

- Phát triển không phải là vận động đi tới cõi chết, không phải là sự tăng lên, giảm đi như là lặp lại, càng không thể tồn tại sự ổn định tuyệt đối của sự vật, hiện tượng.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Quan niệm biện chứng về sự phát triển cung cấp cho chúng ta phương pháp khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới. Khi xem xét, phân tích, nhận thức sự vật, hiện tượng phải đặt chúng trong trạng thái vận động và phát triển, phải phát hiện ra xu hướng biến đổi, chuyển hoá của chúng. Trên con đường của sự phát triển không chỉ có sự tiến lên liên tục mà còn có những bước quanh co, khúc khuỷu, thậm chí có lúc thất bại tạm thời.

- Với ý nghĩa đó, quan điểm biện chứng về sự phát triển cũng là cơ sở khoa học của trí tuệ; niềm tin và thái độ lạc quan cho mỗi con người trong cuộc sống và sự nghiệp riêng cũng như chung.

- Phải biết phát hiện cái mới đích thực, tạo điều kiện thuận lợi cho cái mới ngày càng "khoẻ mạnh".

Câu 5: Phân tích nội dung và ý nghĩa của quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại?

- Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng, quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại tiếp tục làm rõ quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng, nó trả lời câu hỏi: cách thức của sự phát triển như thế nào?

Nội dung của quy luật:

Các phạm trù chất và lượng:

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của các sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, làm cho nó là nó và phân biệt nó với cái khác. Khái niệm chất trong triết học không phải lúc nào cũng đồng nhất với khái niệm chất được được sử dụng rộng rãi trong đời thường, nhất là khi nói về các vấn đề trong xã hội. Mặt khác, cũng không nên đồng nhất khái niệm chất với khái niệm thuộc tính.

- Mỗi sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính, nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản mới quy định chất của sự vật. Vì chỉ khi nào thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của sự vật mới thay đổi.

Tuy nhiên, việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chất và thuộc tính cũng chỉ là tương đối. Nó còn phụ thuộc vào những mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác và mỗi thuộc tính có thể coi là một chất trong một quan hệ khác.

- Chất biểu hiện tính tương đối ổn định của sự vật và là cái vốn có không tách rời sự vật. Không thể có chất tồn tại ‘’thuần tuý’’, bên ngoài hoặc phụ thuộc vào cảm giác chủ quan như các nhà duy tâm chủ quan quan niệm.

- Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt quy mô, trình độ phát triển, tốc độ vận động biểu thị số lượng các thuộc tính, các yếu tố… cấu thành sự vật.

- Lượng có thể được biểu hiện thành con số, đại lượng hoặc mức độ, v.v… Cũng giống như chất, lượng là cái khách quan vốn có của sự vật. Sự phân biệt giữa chất và lượng cũng là tương đối, nghĩa là có cái ở trong quan hệ này là chất, nhưng ở trong quan hệ khác lại là lượng và ngược lại. Không thể tuyệt đối hoá ranh giới giữa chất và lượng.

- Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:

Chất và lượng là hai mặt đối lập: chất tương đối ổn định còn lượng thường xuyên biến đổi. Song, hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất.

- Có những trường hợp, sự biến đổi về lượng đưa ngay đến sự biến đổi về chất (Ví dụ: sự thay đổi về điện tử, nguyên tử…). Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp sự biến đổi về lượng đến một giới hạn nhất định nào đó mới xảy ra sự biến đổi về chất. Khoảng giới hạn mà ở đó sự biến đổi về lượng chưa tạo ra sự thay đổi căn bản về chất gọi là độ. Điểm giới hạn mà khi lượng đạt tới sẽ làm thay đổi chất của sự vật gọi là điểm nút.

- Sự thay đổi về chất qua điểm nút được gọi là bước nhảy. Đó là bước ngoặt căn bản kết thúc một giai đoạn trong sự biến đổi về lượng, làm thay đổi chất, là sự gián đoạn trong quá trình biến đổi liên tục của các sự vật. Không có bước nhảy tức là không có sự thay đổi về chất. Khi sự vật mới ra đời với chất mới lại có một lượng mới phù hợp, tạo nên sự thống nhất giữa chất và lượng ở một độ nhất định; sự vật tồn tại trong sự thống nhất ấy, cứ thế một quá trình tác động mới với quy mô độ mới lại bắt đầu. Do đó có thể nói, phát triển là sự ''đứt đoạn'' trong liên tục, thông qua hình thức những bước nhảy, là trạng thái liên hợp của các điểm nút. Cách thức của sự phát triển chính là những quá trình biến đổi đó.

- Thế giới của sự vật, hiện tượng là đa dạng, phong phú - các bước nhảy cũng vậy. Có bước nhảy đột biến hoặc dần dần, toàn bộ hoặc cục bộ, tức là diễn ra với khoảng thời gian khác nhau, quy mô khác nhau nhưng dù với hình thức nào mỗi bước nhảy cũng là một sự thay đổi về chất.

- Ý nghĩa của phương pháp luận:

Do sự vận động và phát triển của sự vật, trước hết là sự tích luỹ về lượng và sự tích luỹ ấy vượt quá giới hạn độ thì tất yếu có bước nhảy về chất nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần lưu ý:

- Không được nôn nóng, chủ quan khi chưa có sự tích luỹ đến độ chín đã muốn thực hiện bước nhảy làm thay đổi chất.

- Chống tư tưởng bảo thủ, chờ đợi không dám thực hiện bước nhảy về chất khi đã có sự tích luỹ đầy đủ về lượng hoặc kéo dài sự tích luỹ, chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng… sẽ kìm hãm sự phát triển của sự vật, hiện tượng.

- Cần có thái độ khách quan khoa học, quyết tâm và bản lĩnh thực hiện bước nhảy khi có điều kiện.

Phải biết vận dụng linh hoạt các bước nhảy trong cuộc sống.

Câu 6: Phân tích nội dung và ý nghĩa quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?

- Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Lênin gọi quy luật này là ''hạt nhân'' của phép biện chứng, vì nó là cơ sở để hiểu rõ mối quan hệ giữa các phạm trù khác nhau cũng như các quy luật cơ bản khác của phép biện chứng.

Để chỉ sự liên hệ và tác động lẫn nhau của các mặt đối lập - tức những mặt có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau, có liên hệ với nhau, thống nhất với nhau trong sự vật, ta dùng khái niệm mâu thuẫn. Mâu thuẫn vừa là sự thống nhất vừa là sự đấu tranh của hai mặt đối lập. Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến.

- Mâu thuẫn mang tính khách quan vì là cái vốn có trong các sự vật, hiện tượng và tồn tại trong tất cả các lĩnh vực nên nó có tính phổ biến. Chính vì vậy, mâu thuẫn rất đa dạng và phức tạp. Mỗi sự vật, mỗi lĩnh vực khác nhau thì có những mâu thuẫn khác nhau và ngay bản thân mỗi sự vật, hiện tượng cũng lại bao hàm nhiều mâu thuẫn. Mỗi mâu thuẫn, mỗi mặt của mâu thuẫn lại có đặc điểm, vai trò tác động khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật.

- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình. Không có sự thống nhất không tạo thành sự vật. Sự thống nhất này là sự thống nhất từ bên trong, do nhu cầu tồn tại, nhu cầu vận động và phát triển của các mặt đối lập, nếu bị phá huỷ sự vật không tồn tại nữa.

Tuy nhiên, theo nghĩa hẹp, sự thống nhất được hiểu là sự thống nhất, sự phù hợp, sự tác động ngang nhau. Thống nhất trong trường hợp này được hiểu như là một trạng thái mà những yếu tố chung của hai mặt đối lập giữ vai trò chi phối. Đó là một trạng thái cân bằng của mâu thuẫn.

- Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự xung đột, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

- Trong một mâu thuẫn, sự thống nhất của các mặt đối lập không tách rời với sự đấu tranh của chúng, bởi trong sự ràng buộc, quy định lẫn nhau chúng vẫn luôn có xu hướng phát triển trái ngược nhau, đấu tranh với nhau.

Tất nhiên ''đấu tranh'' có rất nhiều hình thức, trong mỗi lĩnh vực, mỗi thời kì lịch sử, mỗi trình độ và bản thân từng mâu thuẫn cũng khác nhau. Song, tính chất chung, cơ bản của mọi cuộc đấu tranh là đi đến cái mới, xoá bỏ cái cũ, cái không phù hợp. Vì vậy, đấu tranh là động lực của sự phát triển.

- Quá trình đấu tranh của các mặt đối lập ban đầu được thể hiện dưới dạng khác biệt: sau đó phát triển thành xung đột giữa hai mặt đối lập với nhau, cuối cùng xung đột đó chuyển thành mâu thuẫn. Khi mâu thuẫn nảy sinh, buộc phải giải quyết để tới các kết quả: cả hai cùng mất; một mất một còn; cả hai cùng còn hoặc khi có điều kiện thì giữa chúng có sự chuyển hoá - mâu thuẫn được giải quyết. Chuyển hoá của các mặt đối lập là tất yếu, là kết quả của sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập.

- Trong đồng nhất đã bao hàm sự khác biệt, trong sự ''phù hợp'', ''tác động ngang nhau'' vẫn làm nảy nở, triển khai cuộc đấu tranh dưới hình thức mới, sự thống nhất ấy chỉ tồn tại có tính tạm thời.

- Do sự đa dạng của thế giới nên các hình thức chuyển hoá cũng rất đa dạng (chuyển hoá từng phần và chuyển hoá toàn bộ). Và, mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành, một quá trình mới bắt đầu. Sự vật không ngừng vận động và phát triển trong những quá trình biện chứng: sự thống nhất và đấu tranh của hai mặt đối lập trong đó, thống nhất là tạm thời, là tương đối, đấu tranh là tuyệt đối. Bởi đối với các mặt đối lập thì ngay sự phù hợp của nó cũng là sự phù hợp của các mặt đối lập, có tính chất tiền đề, nghĩa là không có phù hợp tuyệt đối, đồng nhất tuyệt đối.

- Trong đồng nhất đã bao hàm sự khác biệt, trong sự ''phù hợp'', ''tác động ngang nhau'' vẫn làm nảy nở, triển khai cuộc đấu tranh dưới hình thức mới, sự thống nhất ấy chỉ tồn tại có tính tạm thời.

- Tính tuyệt đối của đấu tranh giữa hai mặt đối lập làm cho sự vận động và phát triển của sự vật là sự tự thân và diễn ra liên tục. Tính tương đối của sự thống nhất giữa các mặt ấy làm cho thế giới phân thành các bộ phận, các sự vật đa dạng, phức tạp và gián đoạn. Như thế mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều là thể thống nhất của các mặt đối lập và sự chuyển hoá giữa chúng là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Luôn luôn nhìn sự vật trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Sự vật nào cũng bao hàm, tổng hợp những mâu thuẫn và chính các mâu thuẫn bên trong, cơ bản, chủ yếu của chúng là cái quy định bản chất và quá trình tồn tại, phát triển của chúng, cho nên để nhận thức sự vật trước hết phải nhận thức mâu thuẫn đó của chúng.

- Nguyên tắc của sự phát triển là sự đấu tranh của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn; cho nên để tác động vào sự vật, hiện tượng, phải biết vận dụng quy luật này, tạo cho các mặt đối lập của chúng những hình thức đấu tranh.

Mọi mâu thuẫn đều có quá trình phát sinh, phát triển và biến hoá. Mâu thuẫn là phổ biến, đa dạng, do đó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải phân tích mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn một cách cụ thể, bằng con đường đấu tranh với những điều kiện chín muồi, thích hợp. Trong hoạt động, tuỳ hoàn cảnh cụ thể, phải biết lợi dụng mâu thuẫn.

Câu 7:Phân tích nội dung và ý nghĩa quy luật phủ định của phủ định?

- Trong thế giới vật chất, các sự vật đều có quá trình sinh ra, tồn tại, mất đi và được thay thế bằng sự vật khác. Sự thay thế đó được coi là sự phủ định.

- Nếu như quan điểm siêu hình coi phủ định là sự xoá bỏ hoàn toàn cái cũ thì triết học Mác-Lênin coi phủ định là sự phủ định biện chứng, tức phủ định tạo điều kiện, tạo tiền đề cho sự phát triển. Đó chính là sự thay thế cái cũ bằng cái mới cao hơn, phức tạp hơn, hoàn thiện hơn.

- Phủ định biện chứng có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Tính khách quan: Sự vật, hiện tượng nào cũng nằm trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển do sự đấu tranh của các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng và tất yếu dẫn đến sự tự thân phủ định của chúng.

Tính kế thừa: Cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ, đó là sự phủ định có kế thừa. Phủ định có kế thừa, tức là sự loại bỏ những yếu tố không còn phù hợp, gây cản trở cho sự phát triển; đồng thời cũng chọn lọc, cải biến các yếu tố của cái cũ thành các yếu tố phù hợp với cái mới.

- Nội dung chủ yếu của quy luật phủ định của phủ định thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất: Phát triển là một quá trình phủ định liên tục từ thấp đến cao.

Thứ hai: Sự phát triển thông qua quá trình phủ định mang tính chu kỳ.

Thứ ba: Tổng hợp toàn bộ các chu kỳ của sự phát triển tạo nên hình thái ''xoáy trôn ốc''.

- Phủ định biện chứng bao hàm trong nó quá trình giữ lại và phát triển những nội dung tích cực của cái bị phủ định. Giá trị của phủ định biện chứng được quy định bởi vai trò của nó trong việc sáng tạo ra cái mới. Không có cái mới nào lại ra đời từ hư vô, không có sự vật nào, hiện tượng nào lại không mang nguồn cội. Cứ thế, quá trình phủ định diễn ra liên tục. Do đó, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng tiến lên không ngừng.

- Phủ định biện chứng thường diễn ra theo chu kỳ. Tính chu kỳ của phủ định biện chứng biểu hiện ở chỗ thông qua một số lần phủ định, cái mới xuất hiện dường như lặp lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

Mỗi chu kỳ thường có hai lần phủ định chủ yếu. Qua sự phủ định lần thứ nhất, sự vật chuyển thành mặt đối lập với chính mình. Qua sự phủ định lần thứ hai sự vật dường như trở về giống với cái ban đầu, nhưng trên cơ sở cao hơn, ngoài ra nó còn bao gồm các yếu tố mới khác hẳn hoặc không có trong cái ban đầu.

- Như vậy, kết quả của sự phủ định của phủ định là cái tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được nhận từ trước trong cái khẳng định ban đầu và cái phủ định lần thứ nhất. Đó chính là quá trình ''lọc bỏ'' biện chứng.

- Phủ định biện chứng là quy luật phổ biến của sự phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Song, thế giới các sự vật, hiện tượng trong thế giới vận động và phát triển một cách vô cùng phong phú, muôn hình muôn vẻ. Vì vậy, số lượng các bước phủ định của một chu kỳ phát triển có thể ít hay nhiều, nhưng xét kĩ vẫn có thể quy về hai lần chủ yếu với tư cách là cái phủ định và cái phủ định của phủ định. Sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc của một chu kì phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ về sau và cứ như thế tiếp tục mãi mãi tạo nên hình thái ''xoáy ốc'' của sự phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Quy luật phủ định của phủ định đã chỉ rõ sự phát triển là khuynh hướng chung, là tất yếu của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Song, quá trình phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp, trải qua nhiều lần phủ định, nhiều khâu trung gian. Điều đó giúp ta tránh được cách nhìn phiến diện, đơn giản trong việc nhận thức cái mới, đặc biệt là các hiện tượng xã hội. Vì vậy, trong quá trình phát triển không phải bất kì một sự vật, hiện tượng nào ra đời sau đều là cái mới, cái tiến bộ hơn cái trước, thậm chí đó còn là sự thụt lùi, nhưng đó là những bước lùi của sự phát triển trong toàn bộ quá trình, trong khuynh hướng của nó.

- Mặt khác, từ nội dung của quy luật phủ định của phủ định, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tránh khuynh hướng bảo thủ, cần có ý thức phát hiện ra cái mới và tạo điều kiện cho cái mới phát triển. Đồng thời, chống thái độ phủ định sạch trơn, coi thường truyền thống cần phải biết kế thừa những giá trị tích cực, nhân tố hợp lý của cái cũ để xây dựng và phát triển cái mới.

Câu 8 : Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với sự nhận thức chân lý.

\* Khái niệm thực tiễn : Thực tiễn là một phạm trù Triết học dùng để chỉ toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

\*Tính chất của thực tiễn:

- Tính mục đích

- Tính lịch sử xã hội

\* Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động sản xuất vật chất.

- Hoạt động chính trị - xã hội.

- Hoạt động thực nghiệm khoa học.

\* Vai trò của hoạt động thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức:

+ Do yêu cầu của thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn cải biến xã hội buộc con người phải nhận thức thế giới, nhờ có hoạt động thực tiễn trước hết là lao động mà con người nhận thức được thế giới xung quanh.

+ Thông qua hoạt động thực tiễn con người làm cho sự vật bộc lộ những thuộc tính của nó, trên cơ sở đó con người nhận thức chúng. Thực tiễn đem lại tài liệu cho quá trình nhận thức.

+ Thực tiễn làm cho các giác quan của con người ngày càng phát triển và hoàn thiện.

+ Thực tiễn mục đích của nhận thức: Nhận thức có mục đích cuối cùng là giúp cho con người trong hoạt động của tạo thế giới.

+ Chính nhu cầu của thực tiễn dẫn đến việc hình thành các nghành khoa học, biến những tri thức khoa học thành những phương tiện vật chất hùng mạnh, giúp cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

- Thực tiễn đóng vai trò là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý:

+ Chính trong thực tiễn con người chứng minh chân lý.

+ Song cần phải hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý một cách biện chứng, tiêu chuẩn này vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối. Tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm tra tri thức tại một thời điểm nhất định. Tương đối vì thực tiễn không đứng im một chỗ và luôn luôn biến đổi và phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi trong nhận thức và hành động phải quán triệt quan điểm thực tiễn:

+ Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên thực tiễn, coi trọng và thường xuyên tổng kết thực tiễn

+ Chống xa dời thực tiễn dẫn đến mắc bệnh quan liêu, duy ý chí.

+ Chống tuyệt đối hóa thực tiễn sẽ sa vào chủ nghĩa kinh nghiệm.

Câu 9: Phân tích luận điểm của Lênin: ''Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan''. Ý nghĩa của luận điểm trên?

Nhiệm vụ của nhận thức là đạt đến chân lý, nghĩa là đến tri thức có nội dung phù hợp với hiện thực khách quan. Vì vậy, nhận thức phải dựa trên cơ sở thực tiễn nhưng nhận thức diễn ra theo quá trình như thế nào, vấn đề này được Lênin diễn tả qua luận điểm: ''Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn'' - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan.

Nhận thức không phải là một sự phản ánh nguyên xi, sao chép máy móc hiện thực mà là một quá trình phát triển theo từng giai đoạn, những giai đoạn này liên hệ với nhau và giai đoạn này là tiền đề của giai đoạn kia.

Trực quan sinh động hay nhận thức cảm tính là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức được biểu hiện dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Khi các sự vật trực tiếp tác động vào các giác quan của chúng ta thì gây nên trong ta những cảm giác. Mỗi cảm giác giúp ta nhận biết một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng. Khi tiếp xúc với sự vật mà cùng một lúc tác động lên nhiều giác quan của chúng ta, chúng ta cảm nhận nhiều thuộc tính của nó một cách toàn vẹn trực tiếp. Sự tổng hợp nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật do những cảm giác đem lại được gọi là tri giác. So với cảm giác, tri giác đem lại cho chúng ta tri thức về sự vật đầy đủ hơn, phong phú hơn và hoàn chỉnh hơn.

Trên cơ sở cảm giác và tri giác trong óc con người xuất hiện một hình thức cao hơn, đó là biểu tượng.

Bộ não của con người có khả năng tái tạo, sản sinh ra trong ý thức hình ảnh của đối tượng đã được tri giác phản ánh trước đây. Biểu tượng là một hình ảnh được tái hiện, được hình dung lại với những thuộc tính nổi bật của sự vật.

Giai đoạn nhận thức cảm tính đem lại cho ta những hiểu biết còn dừng lại ở cái bề ngoài, cái hiện tượng, cái đơn nhất mà ở đó chưa thể phản ánh khám phá được những thuộc tính bản chất, những quy luật vận động của sự vật, hiện tượng. Nhận thức chỉ thực hiện được điều đó trong giai đoạn kế tiếp của mình, đó là tư duy trừu tượng.

Tư duy trừu tượng hay nhận thức lý tính được đặt nền móng từ nhận thức cảm tính, nhưng phản ánh hiện thực sâu sắc hơn, rõ nét hơn, tức là có thể phản ánh được những thuộc tính và mối quan hệ bản chất, mang tính quy luật của sự vật trên cơ sở trừu tượng hoá và khái quát hoá những tài liệu do nhận thức cảm tính cung cấp.

Tư duy trừu tượng bao gồm ba hình thức cơ bản: khái niệm, phán đoán, suy luận.

Khái niệm là một hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những thuộc tính bản chất và chung của một sự vật hay một nhóm sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Khái niệm là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại. Các khái niệm được hình thành, phát triển và nằm trong mối quan hệ, liên hệ nào đó với các khái niệm khác trong quá trình nhận thức dẫn đến sự hình thành khái niệm mới, phản ánh, sâu sắc hơn bản chất sự vật, hiện tượng.

Phán đoán là hình thức liên hệ giữa các khái niệm, liên kết khái niệm đã có lại với nhau nhằm khẳng định hoặc phủ định một thuộc tính, quan hệ nào đó của sự vật, hiện tượng.

Nếu như khái niệm phản ánh những thuộc tính chung, bản chất của các sự vật, hiện tượng thì phán đoán phản ánh những mối quan hệ, liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng và các mặt của chúng. Như vậy, phán đoán là hình thức biểu đạt các quy luật khách quan. Một phán đoán phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan sẽ mang giá trị chân thực, nếu phản ánh không chân thực là giả dối.

Suy luận là sự liên kết một số phán đoán đã biết lại với nhau để tạo ra một phán đoán mới. Trong suy luận, ta nhận thức thế giới mới một cách gián tiếp, thể hiện quá trình vận động của tư duy từ những tri thức đã đạt được để suy ra tri thức mới.

Như vậy, tư duy trừu tượng với những hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận mà nhờ có chúng, con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan. Những hình thức này tồn tại không tách rời nhau, giữa chúng có mối liên hệ biện chứng, tác động và quy định lẫn nhau phản ánh những thuộc tính bản chất, tính quy luật của sự vật.

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng, tuy có những đặc điểm khác nhau, nhưng chúng thống nhất biện chứng với nahu. Mỗi giai đoạn, mỗi hình thức có vị trí, vai trò của nó trong quá trình nhận thức và luôn luôn bổ sung hỗ trợ lẫn nhau, đem lại cho con người những hiểu biết sâu sắc về sự vật. Nếu nhận thức chỉ dừng lại ở giai đoạn cảm tính thì con người sẽ không thể khám phá được bản chất, quy luật của sự vật. Ngược lại, nếu tư duy không có nền tảng từ nhận thức cảm tính thì sẽ khong có cơ sở và khả năng phản ánh đúng đắn sự vật. Cho nên, trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn, hai yếu tố không thể tách rời của một quá trình nhận thức thống nhất.

Tuy nhiên, quá trình nhận thức, mục đích của nó không phải chỉ là để nhận thức, hơn nữa tư duy trừu tượng là sự phản ánh gián tiếp hiện thực khách quan, muốn biết kết quả của nhận thức ấy là đúng đắn hay sai lầm phải trở về thực tiễn để kiểm nghiệm, đồng thời áp dụng vào thực tiễn, giúp cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý mà thực tiễn là điểm bắt đầu và cũng là điểm kết thúc của một quá trình. Như thế sự kết thúc này lại là sự bắt đầu của quá trình mới và cứ thế vận động mãi mãi,

làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu sắc hơn, nắm bắt được bản chất và các quy luật của thế giới khách quan phục vụ cho hoạt động thực tiễn của con người.

\*Ý nghĩa Phương pháp luận

Đứng trên lập trường khoa học về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, chúng ta tránh được những sai lầm có khuynh hướng tách rời và tuyệt đối hoá một trong hai giai đoạn nhận thức: hoặc cường điệu vai trò của nhận thức lý tính, không thừa nhận vai trò của tri thức do nhận thức cảm tính đem lại sẽ rơi vào chủ nghĩa duy lý hoặc đề cao tri thức do nhận thức cảm tính đem lại, hạ thấp vai trò của nhận thức lý tính của chủ nghĩa duy cảm dẫn đến sự xem xét quá trình nhận thức một cách phiến diện, sai lầm.

Vì vậy, một nguyên tắc cơ bản trong quá trình nhận thức hiện thực khách quan đó là sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức và thực tiễn, nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn trong nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn. Từ thực tiễn và trở về với thực tiễn chúng ta mới có thể nhận thức được các quy luật khách quan chi phối sự vận động và phát triển của mỗi cá nhân, gia đình, xã hội, trên cơ sở đó tạo ra những hướng đi, những giải pháp phù hợp với cuộc sống cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay.

Câu 10 : Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trình bày ý nghĩa phương pháp luận ?

- Lực lượng sản xuất là khái niệm dùng để chỉ việc con người chinh phục giới tự nhiên bằng tất cả sức mạnh hiện thực của mình trong quá trình thực hiện sự sản xuất xã hội, là cái nói lên năng lực của con người trong quá trình sản xuất tạo ra của cải xã hội.

Lực lượng sản xuất được tạo thành do sự kết hợp giữa lao động với tư liệu sản xuất mà trước hết là với công cụ lao động, cũng như khoa học.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong sản xuất và tái sản xuất, bao gồm: các quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; các quan hệ trong tổ chức quản lý và sản xuất; các quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất.

- Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất phụ thuộc và tác động lẫn nhau một cách biện chứng và biểu hiện thành một trong những quy luật cơ bản nhất của sự vận động của đời sống xã hội.

Sự biến đổi của sản xuất luôn luôn theo chiều tiến bộ, và xét cho cùng bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng hình thành và biến đổi cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Đương nhiên, khi trình độ của lực lượng sản xuất phát triển thì tính chất của nó cũng phát triển theo.

- Trình độ của lực lượng sản xuất là khái niệm nói lên khả năng của con người thực hiện quá trình biến đổi và thích nghi với giới tự nhiên nhằm bảo đảm cho sự sinh tồn và phát triển của mình thông qua công cụ lao động.

- Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là sản phẩm của sự kết hợp giữa các nhân tố:

+ Trình độ của công cụ lao động;

+ Trình độ tổ chức lao động của xã hội;

+ Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất;

+ Trình độ kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người;

+ Trình độ phân công lao động.

- Tính chất của lực lượng sản xuất là khái niệm nêu lên tính chất xã hội hoá của tư liệu sản xuất và của lao động. Ứng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội được thể hiện thông qua sự phát triển của công cụ lao động, tính chất xã hội của lực lượng sản xuất cũng biến đổi. Tuy vậy, trong nền sản xuất xã hội đôi khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không đi đôi với tính chất xã hội hoá của nó.

- Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất phản ánh khả năng chinh phục giới tự nhiên của con người; khả năng này chỉ đạt tới đỉnh cao khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất tạo địa bàn đầy đủ cho lực lượng sản xuất phát triển. Chỉ khi nào cả ba mặt của quan hệ sản xuất thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện tốt nhất cho việc sử dụng và kết hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất thì sẽ tạo ra cơ sở phát triển hết khả năng của lực lượng sản xuất.

- Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ mới với tính chất xã hội hoá ở mức cao hơn sẽ xuất hiện mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sẽ chuyển thành không phù hợp. Mâu thuẫn càng trở nên gay gắt tất yếu sẽ dẫn tới việc xã hội phải xoá bỏ bằng cách này hay cách khác quan hệ sản xuất cũ và thay bằng một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Điều này sẽ dẫn tới sự diệt vong của phương thức sản xuất cũ và sự ra đời của phương thức sản xuất mới.

- Như vậy, lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành và phát triển của quan hệ sản xuất, một khi lực lượng sản xuất đã biến đổi thì sớm hay muộn quan hệ sản xuất cũng phải biến đổi cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất mới.

- Tuy vậy, quan hệ sản xuất cũng thể hiện tính độc lập tương đối với lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất, quy định mục đích xã hội của sản xuất, tác động đến khuynh hướng phát triển của công nghệ. Trên cơ sở đó hình thành một hệ thống những yếu tố thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp, phát triển hợp lý và đồng bộ với lực lượng sản xuất thì sẽ thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong trường hợp ngược lại, quan hệ sản xuất sẽ kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất lạc hậu hơn hoặc "tiên tiến" hơn một cách giả tạo cũng sẽ làm cho lực lượng sản xuất không phát triển. Khi mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã trở nên gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết, song con người không phát hiện được, hay khi đã phát hiện được mà không giải quyết, hoặc giải quyết một cách sai lầm,… thì không thể phát triển được lực lượng sản xuất, thậm chí còn phá hoại lực lượng sản xuất.

- Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động tới toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử loài người từ xã hội công xã nguyên thuỷ đến xã hội cộng sản tương lai và là quy luật cơ bản nhất trong hệ thống các quy luật xã hội.

Câu 11 : Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Nêu những đặc điểm của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay.

\*Khái niệm:

Từ những quan hệ xã hội phức tạp - Mác khái quát nên hai loại quan hệ cơ bản

Quan hệ sản xuất  vật chất và Quan hệ sản xuất   tinh thần, tư tưởng được phản ánh trong phạm trù Cơ sở hạ tầng và Kiến trúc thượng tầng

* Cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng là tổng hợp các quan hệ sản xuất hợp thành kết cấu kinh tế của 1  xã hội nhất định.

Ở đây yếu tố Tổng hợp các Quan hệ sản xuất là tổng hợp Quan hệ sản xuất tàn dư, Quan hệ sản xuất thống trị, Quan hệ sản xuất mầm mống.

Chẳng hạn: xã hội Phong kiến: Trong đó chiếm hữu nô lệ, nguyên thủy (là quan hệ tàn dư) phong kiến (là quan hệ thống trị) tư bản chủ nghĩa (là quan hệ mầm mống)

Tính chất của cơ sở hạ tầng do giai cấp thống trị chi phối.

Tóm lại: Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định. Cơ sở hạ tầng của xã hội có giai cấp đối kháng luôn mang tính giai cấp. Vì vậy, không có cơ sở hạ tầng chung cho mọi xã hội.

Ngoài ra, Cơ sở hạ tầng khác với kết cấu hạ tầng vì kết cấu hạ tầng không phải là khái niệm triết học. Nó là khái niệm của môn khoa học khác (đường sá, cầu cống).

* Kiến trúc thượng tầng: là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật..  với những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể, hiệp hội được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.  
  - Các bộ phận của kiến trúc thượng tầng đều phản ảnh cơ sở hạ tầng trực tiếp hoặc gián tiếp -> tức là, lĩnh vực tinh thần đều phản ánh lĩnh vực kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp bóc lột, giai cấp đối kháng, thì quan điểm của giai cấp bị bóc lột cũng nằm trong kiến trúc thượng tầng . Tuy nhiên hệ tư tưởng của giai cấp thống trị giữ vai trò quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng .

Tính giai cấp của kiến trúc thượng tầng thể hiện sự đối lập về quan điểm tư tưởng và cuộc đấu tranh của các giai cấp  đối kháng.

Ví dụ: trong xã hội phong kiến, con vua thì lại làm vua.. cha chuyền con nối.

 \* Quan hệ biện chứng:

**1/ Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng**

Thư nhất: cơ sở hạ tầng nào thì “sinh ra” kiến trúc thượng tầng ấy. Vì để làm chủ về kinh tế, thì giai cấp  thống trị tổ chức ra bộ máy cùng với quy định luật lệ và những quan điểm tư tưởng hướng xã hội hoạt động, bảo vệ quan hệ sản xuất thống trị ấy, bảo vệ lợi ích giai cấp mình.

Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định quan hệ khác như kinh tế chính trị...

Thứ hai: Cơ sở hạ tầng hình thành tính chất kiến trúc thượng tầng , cơ sở hạ tầng biến đổi, sớm hay muộn cũng dẫn đến sự biến đổi kiến trúc thượng tầng nhưng vô cùng phức tạp.

Ví dụ: Cơ sở hạ tầng quan hệ sản xuất tư bản thì kiến trúc thượng tầng là kiến trúc thượng tầng tư bản.

Cơ sở hạ tầng thay đổi thì dẫn đến kiến trúc thượng tầng thay đổi nhưng phức tạp vì sự thay đổi không đồng nhất thay đổi nhanh chậm khác nhau. Ví dụ, Trong xã hội hiện nay vẫn còn tư tưởng gia trưởng phong kiến.

**2/ Tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trên hai khía cạnh:**

Thứ nhất: Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng Thể hiện ở chức năng xã hội của nó. Chức năng này có hai mặt,

Mặt thứ nhất là kiến trúc thượng tầng bảo vệ, duy trì, củng cố, phat triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Mặt thứ 2:  Đấu tranh để xóa bỏ cơ sở hạ tầng cũ.

Thứ 2: Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng nếu cùng chiều với quy luật  kinh tế khách quan, thì thúc đẩy cơ sởhạ tầng , còn ngược lại sẽ kìm hãm.  
LIÊN HỆ : Chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước phản ánh đúng tình hình thực tiễn, đb phản ánh phù hợp các QUAN HỆ SẢN XUẤT và đời sống vật chất của nhân dân trong xã hội sẽ thúc  đẩy đất nước phát triển

Chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật phản ánh không đúng tình hình thực tế, đb là phản ánh không phù hợp các QUAN HỆ SẢN XUẤT và đời sống vật chất trong xã hội sẽ kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Sự tác động này phức tạp, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Ở đây Nhà nước sẽ tác động trực tiếp,

Thực chất mối quan hệ này là quan hệ kinh tế và chính trị. Trong đó kinh tế quyết định chính trị và chính trị tác động trở lại kinh tế.

**3. Vai trò của nhà nước đối với cơ sở hạ tầng**

- Trong kiến trúc thượng tầng, Nhà nước là yếu tố tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng, làm chức năng bảo vệ, duy trì quyền sở hữu tư liệu sản xuất và lợi ích của giai cấp thống trị thông qua bộ máy quyền lực Nhà nước, bao gồm: cảnh sát, nhà tù, trại giam, quân đội, vũ khí tự vệ và chiến đấu.

+ Các yếu tố khác như: triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học cũng tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng chúng đều bị nhà nước và pháp luật chi phối.

+ Kiến trúc thượng tầng có sự tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhưng bản thân nó không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội.

 + Xét đến cùng kinh tế là nhân tố quan trọng quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Nếu Kiến trúc thượng tầng kìm hãm sự phát triển của kinh tế - xã hội, thì sớm hay muộn sẽ bị thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới, tiến bộ nhằm thúc  đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

**4. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay.**

- Cơ sở hạ tầng ở nước ta hiện nay nằm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phát triển còn thấp kém. Đó là một cơ cấu kinh tế bao gồm nhiều thành phần.

Liên hệ: Nhiều THÀNH PHẦN KINH TẾ với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen hỗn hợp:Thành phần kinh tế NHÀ NƯỚC ; Thành phần kinh tế tập thể; thành phần  Kinh tế tư bản nhà nước; thành phần  KINH TẾ  cá thể, tiểu chủ; KINH TẾ  hỗn hợp

+ Các thành phần kinh tế được tổ chức thành một cơ cấu KINH TẾ  thống nhất vận hành theo định hướng XÃ HỘI CHỦ NGHĨA do kinh tế NHÀ NƯỚC  quyết định. Thành phần kinh tế NHÀ NƯỚC , tức là thành phần kinh tế định hướng XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội.

+ Tính đa dạng, phức tạp và đan xen của cơ sở hạ tầng quy định tính phức tạp nhiều mặt của kiến trúc thượng tầng ở nước ta, được biểu hiện cụ thể trên lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội.

+ Kết cấu của kiến trúc thượng tầng được quy định bởi hệ tư tưởng Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là nền tảng tư tưởng duy nhất chỉ đạo toàn bộ đời sống xã hội đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân.

**III: Ý nghĩa:**

- Kiến trúc thượng tầng là do cơ sở hạ tầng sinh ra. Vì vậy, phải xây dựng và hoàn thiện một hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, đầu tư chiến lược phù hợp với cơ sở hạ tầng, tức là phù hợp với quan hệ sản xuất hiện tồn và cơ cấu thành phần kinh tế nhằm kích thích sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

LIÊN HỆ : Ở Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI chỉ ra: “Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là  thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”

- Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Vì vậy, để củng cố kiến trúc thượng tầng vững mạnh thì cần phải mở rộng và phát huy vai trò của các quan hệ sản xuất trong đời sống xã hội, cụ thể:

+ Thực hiện mở rộng, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đặt dưới sự quản lý của Nhà nước.

+ Thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối sản phẩm nhằm bảo đảm lợi ích cho các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Qua đó, sẽ kích thích, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, góp phần củng cố kiến trúc thượng tầng và tình hình an ninh chính trị của quốc gia.

- Trong quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất thống trị và mầm mống của quan hệ sản xuất tương lai.

+ Nhà nước và các tổ chức xã hội cần có cơ chế, chính sách loại bỏ dần các quan hệ sản xuất tàn dư, lạc hậu và củng cố vững chắc quan hệ sản xuất thống trị hiện tồn

+ Từng bước ưu tiên phát triển những quan hệ sản xuất mới tiến bộ, khoa học nhằm thúc  đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động. Qua đó, góp phần củng cố kiến trúc thượng tầng vững mạnh.

2. Vận dụng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng vào trong đổi mới chính trị ở Việt Nam:

**-**Thực hiện đổi mới trên nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đổi mới có bước đi, lộ trình, kế hoạch trên tinh thần Đảng lãnh đạo, NHÀ NƯỚC  quản lý, nhân dân lao động làm chủ.

Đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị. Trước hết, Đổi mới kinh tế, từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng chủ nghĩa xã hội. Trong đó Cơ sở hạ tầng Việt Nam hiện nay là cơ sở hạ tầng quá độ bao gồm nhiều loại hình quan hệ sản xuất.  Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo kinh tế  hợp tác làm nền tảng, đó là nguyên tắc.

Tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái. Ví dụ: công nghiệp hóa gắn với mất ruộng, giải quyết đời sống cho người lao động

Thứ 2 là: đổi mới chính trị:Đổi mới chính trị không phải thay đổi chế độ chính trị mà đổi mới tư duy chính trị về Chủ nghĩa xã hội.

* Đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị giới sự lãnh đạo của Đảng mà thực chất là đẩy mạnh dân chủ hóa.

Cụ thể là nâng cao hiệu quả sự lãnh đạo của đảng với các thành viên trong hệ thống chính trị và giải quết tốt mối quan hệ  giữa các thành viên, thực chất là đẩy mạnh dân chủ hóa chủ nghĩa xã hội.

* Kiến thức  thượng tầng của Việt Nam hiện nay:về mặt chính trị  nước ta đang xây dựng định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác Leenin , tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam  là nền tảng tư tưởng, là cơ sở chiến lược, sách lược  cách mạng cho Đảng lãnh đạo, thể chế Việt Nam là thể chế nhất nguyên chính trị. Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân vì dân.

Chúng ta đổi mới toàn diện, nhưng đổi mới kinh tế là trọng tâm, chính trị là từng bước.

Câu 12 : Phân tích đặc điểm của Cơ sở hạ tầng và Kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay.

\* Khái niệm cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Toàn bộ quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định bao gồm những quan hệ sản xuất thống trị, những quan hệ sản xuất mầm mống, những quan hệ sản xuất tàn dư. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị giữ địa vị chi phối, có vai trò chủ đạo và tác dụng quyết định đối với toàn bộ cơ sở hạ tầng.

\* Khái niệm kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo,… cùng với những thiết chế xã hội tương ứng với chúng như nhà nước, các đảng phái, các tôn giáo, các đoàn thể xã hội,… được hình thành, được xây dựng trên nền tàng của những cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm, có quy luật riêng, những liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh cơ sở hạ tầng và có liên hệ khác nhau với cơ sở hạ tầng.

Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng bao gồm quan điểm tư tưởng và thể chế của giai cấp thống trị, tàn dư của các quan điểm của xã hội trước để lại; quan điểm tổ chức của các giai cấp và tầng lớp mới ra đời.

Tính chất cơ bản của kiến trúc thượng tầng trong một chế độ xã hội nhất định do tính chất hệ tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định.

Đồng thời trong xã hội này, nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng, có quyền lực mạnh nhất tiêu biểu cho chế độ chính trị hiện đang tồn tại. Chính nhờ nhà nước đó, giai cấp thống trị gán cho xã hội hệ tư tưởng của mình.

\* Những đặc điểm của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở nước ta hiện nay

- Cơ sở hạ tầng

Trước đổi mới, cơ sở hạ tầng ở nước ta còn nhiều yếu tố phức tạp, không vững chắc, không phù hợp với cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ. Nhận thức điều đó nên từ khi đổi mới Đảng đã tích cực điều chỉnh:

Đảng đã chuyển cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Đảng cũng chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành, các vùng. Đồng thời, thực hiện đồng bộ chính sách kinh tế xã hội là phát triển kinh tế có trọng điểm bên cạnh nền kinh tế nhiều thành phần.

Cơ sở hạ tầng kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay bao gồm những thành phần kinh tế (nhà nước, hợp tác, tư bản nhà nước, tiểu chủ, tư bản tư nhân).

Đó là các kiểu quan hệ sản xuất gắn liền với các hình thức sở hữu khác nhau, thậm chí đối lập nhau, cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất.

Đó là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành trong cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Do sự không đồng nhất về bản chất kinh tế, nên có nhiều quy luật kinh tế cùng tác động. Đó là hệ thống quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa phát sinh trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, hệ thống quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá nhỏ và hệ thống quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa.

- Kiến trúc thượng tầng: Đảng cũng thấy được vai trò của kiến trúc thượng tầng cho nên đã có đường lối, chủ trương, chính sách phù hợp với sự phát triển của Cơ sở hạ tầng tác động theo hướng tích cực làm cho Cơ sở hạ tầng phát triển nhanh.

+ Tư tưởng: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta và của cách mạng Việt Nam.

+ Chính trị: Xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, Nhà nước quản lý, đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội, các thiết chế và các lực lượng xã hội tham gia vào hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa hoạt động vì một mục tiêu chung, một lợi ích chung.

Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Nhà nước và thiết chế xã hội thực hiện theo phương thức dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

+ Văn hóa: Chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Giáo dục: Coi giáo dục là quốc sách hàng đầu…

Pháp luật...

Câu 13 : Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Trình bày ý nghĩa phương pháp luận.

\* Tồn tại xã hội

- Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố chính là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số,… trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

\* Ý thức xã hội

Ý thức xã hội là tất cả các mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống,…, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển lịch sử xã hội nhất định. Căn cứ vào mức độ xem xét có thể phân ý thức xã hội thành ý thức xã hội thông thường và ý thức khoa học, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.

- Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp có những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, những lợi ích khác nhau do địa vị xã hội của mỗi giai cấp quy định, nên ý thức xã hội của các giai cấp có nội dung và hình thức khác nhau hoặc đối lập nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội mang tính giai cấp trong xã hội có giai cấp.

\* Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội; ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

- Tồn tại xã hội có trước, ý thức xã hội có sau; tồn tại xã hội quyết định nội dung phản ánh của ý thức xã hội. Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy.

- Tồn tại xã hội biến đổi thì ý thức xã hội sớm hay muộn cũng biến đổi theo cho phù hợp với tồn tại xã hội sinh ra nó.

- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

Ý thức xã hội do tồn tại xã hội quyết định, nhưng ý thức xã hội có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối đó biểu hiện ở những mặt sau:

+ Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội. Khi tồn tại xã hội đã biến đổi, song ý thức xã hội chưa biến đổi hoàn toàn cho phù hợp với tồn tại xã hội ấy.

+ Ý thức xã hội có thể "vượt trước" tồn tại xã hội, do nắm bắt được bản chất và quy luật của sự vật, hiện tượng. Đặc biệt, ý thức lý luận khoa học thường "vượt trước" tồn tại xã hội.

+ Ý thức xã hội có tính kế thừa. Ý thức xã hội mới bao giờ cũng kế thừa có chọn lọc ý thức xã hội cũ, sau đó bổ sung, hoàn chỉnh cho phù hợp với tồn tại xã hội đã phát triển.

+ Các hình thái ý thức xã hội như triết học, đạo đức, nghệ thuật, các khoa học,… có tác động qua lại với nhau, trong đó ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, có tác động mạnh mẽ nhất.

+ Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội.

Ý thức xã hội phản ánh đúng tồn tại xã hội sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển; ý thức xã hội phản ánh sai tồn tại xã hội sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội thông qua hoạt động của con người, trong đó hoạt động thực tiễn giữ vai trò quyết định.

Câu 14 : Phân tích sự phát triển những hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên.

- Mục đích hoạt động của con người là nhằm thoả mãn nhu cầu để tồn tại và phát triển. Muốn vậy, con người phải sản xuất ra của cải vật chất.

- Trong quá trình sản xuất, lực lượng sản xuất không ngừng biến đổi và phát triển. Từ đó làm cho quan hệ sản xuất biến đổi và tiến bộ. Sự biến đổi đó kéo theo sự biến đổi đi lên của cơ sở hạ tầng, đồng thời làm cho kiến trúc thượng tầng cũng biến đổi theo.

- Như vậy, toàn bộ các yếu tố của hình thái kinh tế - xã hội biến đổi đi lên sẽ kéo theo sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn thường thông qua cách mạng xã hội. Quá trình này liên tục diễn ra trong sự tồn tại của xã hội. Do đó, những hình thái kinh tế - xã hội liên tục được thay thế bởi hình thái cao hơn theo một quá trình tự nhiên trong lịch sử.

- Tuy sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội cao cho hình thái kinh tế - xã hội thấp thông qua hoạt động sản xuất vật chất của con người, nhưng những sự thay thế đó không phải theo ý muốn chủ quan, tuỳ tiện của con người, mà là theo quy luật vốn có của xã hội.

- Mỗi hình thái kinh tế - xã hội coi như một cơ thể xã hội phát triển theo những quy luật riêng vốn có của mình về sự ra đời, về hoạt động và chuyển biến lên một cơ thể xã hội khác hoàn thiện hơn.

- Sự thay thế những hình thái kinh tế - xã hội thường được thực hiện thông qua cách mạng xã hội nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, khi quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Khi cơ sở kinh tế đã thay đổi thì sớm hay muộn toàn bộ kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng biến đổi theo.

- Lịch sử xã hội loài người đã trải qua một số hình thái kinh tế - xã hội. Song, trong những điều kiện nhất định, do tác động của các nhân tố, các mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, có thể bỏ qua một hoặc một vài hình thái kinh tế - xã hội nhất định để đạt tới trình độ phát triển tiên tiến của nhân loại.

- Sự giao lưu, hợp tác với các nước phát triển cao hơn về sản xuất vật chất, về kỹ thuật, về văn hoá và những nhân tố khác làm xuất hiện khả năng một số nước lạc hậu hơn có thể rút ngắn tiến trình lịch sử mà không phải lặp lại tuần tự các quá trình đã qua của lịch sử nhân loại.

- Như vậy, quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua trong những điều kiện lịch sử nhất định một hoặc một vài hình thái KT-XH.

Câu 15 : Phân tích sự vận dụng học thuyết hình thái Kinh tế - Xã hội trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta hiện nay.

- Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Xã hội được xem xét ở ba mặt cơ bản: Lưc lượng sản xuất, Quan hệ sản xuất, Kiến trúc thượng tầng.

- Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên:

+ Xã hội phát triển qua nhiều giai đoạnh nối tiếp nhau từ thấp đến cao. Tương ứng với mỗi giai đoạn nhất định là một hình thái kinh tế - xã hội.

+ Sự vận động thay thế các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử do các quy luật khách quan chi phối.

+ Nguồn gốc sâu xa của sự vận động và phát triển của xã hội là do sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Sự thay thế những hình thái kinh tế - xã hội thường được thực hiện thông qua cách mạng xã hội nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, khi quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Mỗi dân tộc đều có thể bị chi phối bởi các điều kiện tự nhiên, chính trị, truyền thống, văn hóa và điều kiện quốc tế…do đó có những dân tộc có thể bỏ qua một số hình thái kinh tế - xã hội nào đó.

Sự vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta hiện nay:

- Việc lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình lịch sử tự nhiên.

+ Việt Nam chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa song với điều kiện lịch sử nhất định có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, điều đó hoàn toàn phù hợp với quy luật lịch sử tự nhiên.

+ Qua các thời kỳ cách mạng từ khi thành lập, Đảng luôn luôn khẳng định: “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu khách quan phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân”.

+ Đại hội Đảng IX tiếp tục khẳng định: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội:

+ Tiếp tục quan điểm đổi mới từ Đại hội VI, VII, VIII, IX Đảng vẫn khẳng định đường lối đổi mới trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm.

+ Đại hội Đảng IX đưa ra cơ cấu kinh tế với sáu thành phần: Kinh tế nhà nước; Kinh tế tập thể; Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn và thành thị; Kinh tế tư bản tư nhân; Kinh tế tư bản nhà nước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Đi đôi với phát triển kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân.

- Xây dựng và phát triển nển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

+ Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc.

+ Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phù hợp với xu hướng phát triển chung của nhân loại vừa phù hợp với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta

+ Để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy dân chủ, nâng cao vai trò của quần chúng nhân dân lao đọng, xác lập vai trò thống trị đời sống tinh thần của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Do đó Đảng đã xác định: “Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt”.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

+ Xuất phát từ nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, lao động thủ công đi lên chủ nghĩa xã hội mà chưa có nền đại công nghiệp. Do đó, phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

+ Công nghiệp hóa phải gắn với hiện đại hóa mà hướng trước hết vào các ngành công nghệ cao, do đó: “coi giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng, động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

+ Trong điều kiện hiên nay của nước ta với thế và lực trong nước và điều kiện quốc tế có nhiều thuận lợi nên không thể chỉ thực hiện các bước đi tuần tự mà cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Đại hội Đảng xác nhận.: “Đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Câu 16: Phân tích định nghĩa Giai cấp của Lênin. Trình bày ý nghĩa phương pháp luận.

+ Định nghĩa giai cấp: “Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ ( thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ tong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác, do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”.

+ Qua định nghĩa của Lênin, chúng ta thấy thể hiện ở những đặc trưng sau :

- Thứ nhất : Giai cấp là những tập đoàn người to lớn khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Đây là đặc trưng bao quát nhất, địa vị ở đây không chỉ là địa vị về kinh tế mà còn về chính trị, văn hóa ...

- Thứ hai : Các giai cấp có mối quan hệ khác nhau về quyền sở hữu đối với Tư liệu sản xuất, đây là đặc trưng cơ bản nhất, quy định tất cả các đặc trưng khác.

Trong lịch sử có 2 hình thức sở hữu :

\* Sở hữu công cộng : Tư liệu sản xuất là của chung thì địa vị của các tập đoàn người là bình đẳng.

\*Sở hữu tư nhân : tư liệu sản xuất là của cá nhân, của một nhóm người thì địa vị của các tập đoàn người là bất bình đẳng. Sẽ có những người thống trị và những người bị trị. Tư hữu, trong những điều kiện nhất định chính là nguồn gốc sinh ra giai cấp, sinh ra áp bức bóc lột.

-Thứ ba : Khác nhau về vai trò trong việc tổ chức lao động xã hội. Đặc trưng này do đặc trưng thứ 2 quy định nhưng nó vẫn có nội dung độc lập. Phương thức chiếm hữu khác nhau thì vai trò của giai cấp nắm tư liệu sản xuất khác nhau.

Thứ tư : Khác nhau về cách thức và quy mô thu nhập. Đặc trưng này bị quy định bởi đặc trưng thứ 2.

• Nếu tư liệu sản xuất là của chung thì thu nhập của các tập đoàn người đều nhau dựa trên lao động và sản phẩm làm ra.

• Nếu tư liệu sản xuất là của cá nhân hay của một nhóm người thì quy mô thu nhập sẽ khác nhau

+ Bốn đặc trưng trên có mối quan hệ mật thiết với nhau, thiếu một đặc trưng không thành giai cấp, trong đó đặc trưng thứ 2 là quan trọng nhất.

+ Ý nghĩa phương pháp luận ;

- Định nghĩa đã thể hiện quan điểm duy vật và phép Biện chứng trong việc phân tích phân tích vấn đề giai cấp.

Xuất phát từ cơ sở kinh tế để nêu lên đặc trưng cơ bản của giai cấp. Vì vậy định nghĩa đã vượt ra khỏi quan niệm trừu tượng, phản khoa học về giai cấp.

- Định nghĩa đã chỉ ra thực chất của việc hình thành giai cấp và con đường để xóa bỏ giai cấp ( chế độ tư hữu).

- Là cơ sử lý luận cho đường lối chiến lược và sách lược của Đảng cộng sản và giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống các giai cấp bóc lột khác.

Câu 17 : Phân tích vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp.

- Đấu tranh giai cấp thực chất là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau.

- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực quan trọng của sự phát triển xã hội có giai cấp.

- Sản xuất vật chất là hành động lịch sử đầu tiên của con người. Động lực phát triển cơ bản của xã hội là tác động biện chứng giữa nhu cầu không ngừng tăng lên của con người với cải tiến sản xuất. Sản xuất vật chất bao giờ cũng phát triển trong một quan hệ sản xuất nhất định.

- Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất là điều kiện cơ bản để sản xuất phát triển thuận lợi, tạo cơ sở mọi mặt của đời sống xã hội phát triển. Quan hệ sản xuất trở thành xiềng xích, phá hoại lực lượng sản xuất, khi nó không còn phù hợp với lực lượng sản xuất.

- Trong các xã hội có giai cấp đối kháng, do được giai cấp thống trị - đại diện cho quan hệ sản xuất đó bảo vệ bằng mọi sức mạnh, đặc biệt là bạo lực có tổ chức, quan hệ sản xuất cũ không tự động nhường chỗ cho quan hệ sản xuất mới.

- Vì vậy, muốn thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phải tiến hành đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội. Đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp của sự phát triển lịch sử của các xã hội có giai cấp đối kháng.

- Đấu tranh giai cấp trong các xã hội có giai cấp còn cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng và quần chúng lao động nhằm gột rửa cho họ tinh thần nô lệ và những tập quán xấu do chế độ người bóc lột, áp bức người sinh ra.

- Đấu tranh giai cấp không chỉ là động lực trực tiếp của lịch sử trong thời kỳ cách mạng, mà còn là động lực phát triển mọi mặt của đời sống xã hội trong thời kỳ phát triển bình thường của các xã hội có giai cấp.

- Đấu tranh giai cấp có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt, ngay cả khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nhờ cuộc đấu tranh giai cấp của mình dưới nhiều hình thức, giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới giành được những thành quả dân chủ, mới thúc đẩy giai cấp tư sản đổi mới phương thức quản lý, cải tiến và sử dụng kỹ thuật, công nghệ mới.

- Sự phát huy vai trò của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử tuỳ thuộc vào tính chất, trình độ phát triển của cuộc đấu tranh. Những cuộc đấu tranh giai cấp mang tính chất quần chúng rộng rãi do lực lượng tiên tiến của xã hội lãnh đạo, tổ chức mang tính khoa học nhằm thực hiện nhiệm vụ lịch sử chín muồi - lật đổ giai cấp thống trị phản động đang cản trở sự phát triển của xã hội, có tác dụng đặc biệt to lớn đối với sự phát triển của xã hội.

Câu 18: Phân tích vai trò của quần chúng nhân dân và vĩ nhân – lãnh tụ đối với sự phát triển của xã hội.

\* Khái niệm quần chúng nhân dân, vĩ nhân, lãnh tụ

+. Quần chúng nhân dân

Khái niệm quần chúng nhân dân có sự thay đổi và phát triển gắn liền với sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Tuỳ theo từng chế độ xã hội và sự kiện lịch sử khác nhau mà khái niệm quần chúng nhân dân bao hàm những thành phần người và những tầng lớp xã hội khác nhau. Nhưng nói chung, quần chúng nhân dân là những người lao động sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần cho xã hội và các lực lượng tiến bộ trong xã hội mà thông qua hoạt động của họ, lịch sử sẽ biến đổi.

+. Vĩ nhân - lãnh tụ

Vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất có khả năng thâu tóm, nắm bắt được những vấn đề cơ bản nhất, tiếp cận và đạt được những thành tựu nhất định của hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn như hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học, nghệ thuật v.v…

Lãnh tụ trước hết là vĩ nhân nhưng không phải vĩ nhân nào cũng là lãnh tụ. Lãnh tụ là những vĩ nhân kiệt xuất, là người lãnh đạo, định hướng và thống nhất hành động của quần chúng nhân dân, có những phẩm chất cơ bản về tri thức, đạo đức, khả năng tập hợp quần chúng…

\* Vai trò của quần chúng nhân dân và vĩ nhân - lãnh tụ

+ Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, là lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử

- Hoạt động sản xuất ra của cải vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội mà quần chúng nhân dân là những người trực tiếp tham gia vào hoạt động đó, đồng thời còn là lực lượng có vai trò to lớn trong sản xuất tinh thần.

- Chủ thể của hoạt động cải tạo các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội là quần chúng nhân dân. Chính họ là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

- Điểm khởi đầu và cũng là mục đích cuối cùng của các hành động cách mạng là lợi ích của quần chúng nhân dân.

- Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, nhưng vai trò đó trong từng thời kỳ cụ thể không giống nhau. Vai trò ấy được phát huy đến mức nào còn tuỳ thuộc vào tính tích cực, vào tri thức, vào trình độ tổ chức của quần chúng v.v… trong một hoàn cảnh lịch sử, một chế độ xã hội, một phương thức sản xuất nhất định.

Cùng với sự phát triển của xã hội, vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân ngày càng tăng.

Xét trên mọi phương diện từ kinh tế đến chính trị, từ thực tiễn đến tinh thần tư tưởng thì quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử.

+ Vai trò của vĩ nhân - lãnh tụ

Khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đối với sự phát triển của xã hội không có nghĩa là phủ nhận vai trò của vĩ nhân - lãnh tụ. Trái lại, những vai trò đó có mối quan hệ khăng khít với nhau.

- Những vĩ nhân - lãnh tụ là sản phẩm của phong trào quần chúng và là người đại diện cho lợi ích, ý chí của quần chúng. Những tư tưởng của lãnh tụ không đơn thuần là tư tưởng của cá nhân mà là sự phản ánh tư tưởng trí tuệ chung của xã hội, những nguyện vọng, nhu cầu của quần chúng. Và do đó, chỉ những tư tưởng như thế mới có thể thâm nhập và chỉ đạo được quần chúng nhân dân, làm biến đổi xã hội.

- Lãnh tụ có vai trò vô cùng quan trọng đối với phong trào quần chúng, vai trò ấy được thể hiện ở những chức năng chủ yếu như: Định hướng chiến lược, sách lược trên cơ sở nắm bắt những quy luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và thời đại. Tổ chức lực lượng, thuyết phục và hướng quần chúng nhân dân vào giải quyết những vấn đề cơ bản nhất của đất nước và thời đại.

Vì vậy, lãnh tụ là người thúc đẩy nhanh tiến trình cách mạng, mang lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động của quần chúng khi lãnh tụ có tài cao, đức độ và gắn bó mật thiết với quần chúng thì đem lại lợi ích thiết thực cho quần chúng.

- Lãnh tụ thường là người sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, là linh hồn của các tổ chức đó và tập hợp được các nhân tài trong đó. Tuy nhiên, lãnh tụ của mỗi thời đại chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ của thời đại đó, không có lãnh tụ chung cho mọi thời đại. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ của mình, họ đi vào lịch sử như những vĩ nhân khác và ghi danh của mình trong tâm tưởng của các thời đại sau.

Tóm lại, đánh giá cao vai trò của các vĩ nhân - lãnh tụ song không phải là sùng bái cá nhân; hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân mà cần thấy mối liên hệ chặt chẽ của những nhân tố đó trong tiến trình phát triển của lịch sử.